

Bản án số: 142/2024/DS-ST  
Ngày: 18/6/2024  
V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Phạm Thị Thu Huyền.**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. **Ông Nguyễn Đức Lưu.**  
2. **Bà Hoàng Thị An.**

**- Thư ký phiên tòa:** **Bà Hoàng Thu Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh - Thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh - Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** **Ông Nguyễn Doãn Hải** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 320/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐST-DS ngày 15/5/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-DS ngày 31/5/2024. Giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** **Bà Trần Thị H**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Xóm C, thôn L, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Bà H có mặt tại phiên tòa.

\* **Bị đơn:** 1- **Ông Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1978.

2- **Bà Lê Thúy H1**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm C, thôn L, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Bà H1 mặt tại phiên tòa.

Ông L vắng mặt tại phiên tòa.

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1- **Ông Vũ Thanh S**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Xóm C, thôn L, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

2- **Anh Nguyễn Lê Phúc T**, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Xóm C, thôn L, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Ông S có mặt tại phiên toà.

Anh T vắng mặt tại phiên toà.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**+ Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải, bà Trần Thị H - Nguyên đơn trình bày:**

Bà và gia đình ông Nguyễn Hữu L, bà Lê Thúy H1 và cháu Nguyễn Lê Phúc T có quan hệ là hàng xóm với nhau, do có nhu cầu vay tiền để làm nhà nên gia đình ông L, bà H1 và cháu T đã vay của bà tổng số tiền nợ gốc là 425.000.000 đồng, theo các giấy vay tiền cụ thể như sau:

1. Giấy vay tiền ngày 10/5/2018 (25/3/2018 âm lịch), vay số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, giấy vay có chữ ký người vay là bà Lê Thúy H1 và người làm chứng là anh Nguyễn Lê Phúc T. Trong giấy vay thì không thoả thuận về tiền lãi, nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 0.83%/tháng.

Khoản vay này bà H1 đã trả được 90 ngày tiền lãi tiền lãi là 1.743.000 đồng được trừ luôn vào số tiền vay 70 triệu, tính đến nay bà H1 vẫn chưa trả được đồng tiền nợ gốc và lãi nào khác.

Đối với việc bà H1 trình bày là hai bên thoả thuận lãi suất vay là 2,5%/tháng và số tiền lãi bà H1 cắt đưa lại cho bà là 5.250.000 đồng là hoàn toàn không đúng. Mà hai bên chỉ thoả thuận lãi suất vay là 0.83%/tháng và số tiền lãi bà cắt lại chỉ là 1.743.000 đồng.

Việc bà H1 trình bày đã trả tiền lãi cho bà từ tháng 6/2018 âm lịch đến tháng 6/2020 âm lịch, mỗi tháng trả tiền lãi 1.750.000 đồng là hoàn toàn không đúng. Kể từ khi hết hạn 3 tháng của khoản vay 70.000.000 đồng bà H1 chưa trả cho bà đồng tiền nợ gốc và nợ lãi nào.

Nay đối với khoản nợ này bà yêu cầu bà H1 phải trả cho bà toàn bộ tiền nợ gốc và số tiền lãi tính từ ngày 10/8/2018 dương lịch cho đến tháng 5/2024 (69 tháng) theo lãi suất là 0,83%/tháng, tổng số tiền lãi là 40.089.000 đồng.

2. Giấy vay tiền ký vào ngày 24/6/2020 âm lịch tuy nhiên nội dung thể hiện vay số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng từ ngày 24/6/2018 âm lịch cả hai bên đều thống nhất khoản vay này từ ngày 24/6/2018 âm lịch, giấy vay có chữ ký của ông bà H1, L, giấy vay tiền này do bà H1 viết và đã viết nhầm ngày ở phía cuối giấy vay là ngày 24/6/2020. Trong giấy vay tiền không thoả thuận về tiền lãi nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 0,83%/tháng, không thoả thuận về thời hạn vay mà chỉ thoả thuận khi nào cần thì bà báo trước cho bà H1 30 ngày. Tính từ khi vay cho đến nay, khoản vay này bà H1 chưa trả được đồng nợ gốc và lãi nào.

Nay đối với khoản nợ này bà yêu cầu bà H1 phải trả cho bà toàn bộ tiền nợ gốc và số tiền lãi tính từ ngày 24/6/2018 âm lịch cho đến tháng 5 năm 2024

dương lịch (70 tháng) theo lãi suất là 0,83%/tháng, tổng số tiền lãi là 29.050.000 đồng.

3. Giấy vay tiền ngày 12/10/2018, vay số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, giấy vay có chữ ký người vay là bà Lê Thúy H1. Trong giấy vay thì không thoả thuận về tiền lãi nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 0.83%/tháng, không thoả thuận về thời hạn vay mà chỉ thoả thuận khi nào bà cần thì sẽ báo trước cho bà H1 01 tháng. Khoản vay này bà H1 cũng chưa trả được đồng tiền nợ gốc và lãi nào.

Nay đối với khoản nợ này bà yêu cầu bà H1 phải trả cho bà toàn bộ tiền nợ gốc và số tiền lãi tính từ ngày 12/10/2018 cho đến tháng 5/2024 (66 tháng) theo lãi suất là 0,83%/tháng, tổng số tiền lãi là 21.912.000 đồng.

4. Giấy vay tiền ngày 17/01/2019, vay số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, giấy vay có chữ ký người vay là bà Lê Thúy H1. Trong giấy vay thì không thoả thuận về tiền lãi nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 0.83%/tháng, không thoả thuận về thời hạn vay chỉ thoả thuận khi nào bà cần thì sẽ thông báo cho bà H1 trước 01 tháng. Khoản vay này bà H1 cũng chưa trả được đồng tiền nợ gốc và lãi nào.

Nay đối với khoản nợ này bà yêu cầu bà H1 phải trả cho bà toàn bộ tiền nợ gốc và số tiền lãi tính từ ngày 17/01/2019 cho đến nay là 63 tháng theo lãi suất là 0,83%/tháng, số tiền cụ thể là 20.916.000 đồng.

5. Một giấy vay tiền ngày 01/02/2019, vay số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, giấy vay tiền này có chữ ký của bà Lê Thúy H1 và con trai là Nguyễn Lê Phúc T; Một giấy vay tiền ngày 01/02/2019, vay số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, giấy vay tiền này có chữ ký người vay là bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L. Trong cả hai giấy vay này đều không thoả thuận về tiền lãi và thời hạn vay, nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 0.83%/tháng. Khoản vay này bà H1 chưa trả được đồng tiền nợ gốc và lãi nào.

Nay đối với khoản nợ này bà yêu cầu bà H1 phải trả cho bà toàn bộ tiền nợ gốc và số tiền lãi tính từ ngày 17/01/2019 cho đến nay là 62 tháng theo lãi suất là 0,83%/tháng số tiền lần lượt là 77.190.000 đồng và 25.730.000 đồng.

6. Ngày 24/10/2020, bà H1 ông L hỏi vay số tiền là 25.000.000 đồng để bà H1 làm lễ cúng, số tiền này bà đã đưa cho cháu Nguyễn Lê Phúc T và cháu T có nói mang về đưa cho mẹ cháu, số tiền vay này hai bên không viết giấy tờ gì cả và cũng không có thoả thuận gì về lãi suất cũng như thời hạn vay.

Đối với số tiền này bà chỉ yêu cầu bà H1 phải trả lại cho bà số tiền gốc là 25.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền này.

\* Trong thời gian cháu T đi học tiếng Nhật, giữa bà và bà H1 có thoả thuận bằng miệng bà cho bà H1 vay tiền để cháu T đóng học phí, khi vay không viết giấy vay tiền, không có thời hạn và lãi suất theo đó mỗi tháng cháu T hoặc bà H1 đến lấy 2,5 triệu đồng, trong vòng 5 tháng, tổng cộng là 12.500.000 đồng.

Ngoài ra bà H1 còn nợ bà 1 hộp sữa và 2 lọ kháng thể (1 hộp sữa là 1.300.000 đồng, 1 lọ kháng thể là 1.230.000 đồng). Các khoản này đều không tính tiền lãi.

Bà xác nhận có nhận được hai khoản tiền là 15.000.000 đồng và 7.000.000 đồng của bà H1 trả bà khi chồng tôi bị tai nạn đi viện số tiền này bà sẽ trừ vào tổng tiền nợ gốc của bà H1.

Ngoài ra các khoản tiền lãi bà H1 khai đã trả cho bà là không đúng, bà đều không nhận được số tiền này.

\* Bà xác định bà mua chiếc sập gụ của bà H1 vào khoảng cuối năm 2019 và bà đã trả cho bà H1 35.000.000 đồng trị giá chiếc sập ngay tại thời điểm đó. Bà mua sập và trả tiền cho bà H1 chứ bà không trừ vào tiền nợ lãi của bà H1 như bà H1 đã trình bày. Việc mua bán chiếc sập này giữa hai bên không có viết giấy tờ gì và không có ai làm chứng. Các lời khai của bà H1 đều không đúng sự thật.

\* Bà xác định cả bà H1, ông L là chồng bà H1 và cháu T là con trai bà H1 đều phải có trách nhiệm trả nợ cho bà, vì cả bà H1, ông L và cháu T đều ký giấy vay nợ của bà, tất cả các lần vay bà đều trực tiếp giao tiền và vợ chồng bà H1, ông L xuống vay và nhận tiền, các lần chỉ có bà H1 ký là chỉ có chị H1 nhận tiền.

\* Tổng cộng tính cho đến hiện nay bà H1 còn nợ bà là 419.260.000 đồng tiền nợ gốc, còn tiền lãi là 214.887.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 634.147.000 đồng. Bà yêu cầu bà H1, ông L cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà do đây là nợ chung của hai vợ chồng, riêng giấy vay số tiền gốc 150.000.000 đồng có cả cháu T ký thì đề nghị cả cháu T phải trả nợ cho bà. anhmHanhj, anh L1

\* Bà không đồng ý cho bà H1 trả nợ dần và yêu cầu bà H1 phải trả nợ ngay toàn bộ khoản tiền còn nợ bà và không đồng ý miễn giảm tiền lãi cho bà H1.

Ngoài các yêu cầu trên bà không trình bày ý kiến nào khác.

**+ *Tại bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải, bà Lê Thúy H1 - Bị đơn trình bày:***

Bà có quan hệ là hàng xóm với bà Trần Thị H. Do có nhu cầu vay tiền để làm nhà nên bà đã vay của bà H một khoản tiền cụ thể như sau:

1. Theo giấy vay tiền ngày 10/5/2018 (25/3/2018 âm lịch), vay số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, giấy vay có chữ ký người vay là bà Lê Thúy H1 và người làm chứng là anh Nguyễn Lê Phúc T đúng là chữ ký của bà và con trai, nhưng cháu chỉ làm chứng chứ không có trách nhiệm gì đối với khoản vay. Trong giấy vay thì không thoả thuận về tiền lãi nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 2,5%/tháng. Trong giấy vay tôi có ghi là đã trả được 90 ngày tiền lãi có nghĩa là khi bà nhận tiền nợ gốc của bà H thì bà H đã trừ đủ số tiền lãi cho 90 ngày trước, tổng tiền lãi bà đưa trả luôn cho bà H là 5.250.000 đồng. Đối với khoản



vay này bà chỉ trả được 90 ngày lãi như trên ngoài ra chưa trả được đồng nợ gốc nào.

Tuy nhiên từ tháng 7 năm 2018 âm lịch bà vẫn tiếp tục duy trì trả lãi hàng tháng mỗi tháng là 1.750.000 đồng của khoản nợ gốc 70.000.000 đồng cho bà H đến ngày 24/6/2020 âm lịch, thì do dịch bệnh nên bà không trả được tiền lãi cho bà H nữa. Khi trả tiền lãi cho bà H giữa bà và bà H do tin tưởng nhau nên cũng không viết giấy tờ gì với nhau. Nay bà H yêu cầu bà phải có chứng cứ để chứng minh thì bà cũng không có chứng cứ gì.

Đến nay bà vẫn nợ khoản tiền nợ gốc 70.000.000 đồng này và tiền lãi từ tháng 6/2020 âm lịch của bà H.

Nay bà H yêu cầu bà phải trả toàn bộ tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và số tiền lãi từ ngày 10/8/2018 dương lịch đến ngày 10/5/2024 thì bà không đồng ý. Đối với số tiền nợ lãi bà khẳng định đã trả lãi cho bà H từ tháng 6/2018 âm lịch đến tháng 6/2020 âm lịch đầy đủ theo thoả thuận. Nay do điều kiện hiện nay bà đang còn nợ rất nhiều nên đề nghị bà H khoan lãi cho bà từ tháng 6/2020 âm lịch cho đến nay và bà sẽ trả nợ dần tiền gốc.

2. Giấy vay tiền ký vào ngày 24/6/2020 âm lịch vay số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, nhưng thực tế là vay ngày 24/6/2018 mà do bà viết nhầm là năm 2020, giấy vay có chữ ký của vợ chồng bà là đúng. Trong giấy vay tiền không thoả thuận về tiền lãi nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 2,5%/tháng. Sau khi vay bà vẫn trả lãi đầy đủ cho bà H từ khi vay cho đến ngày 24/6/2020 âm lịch, mỗi tháng bà trả lãi 1.250.000 đồng. Từ tháng 6/2020 âm lịch cho đến nay thì bà không trả được lãi nữa và cũng không trả được đồng nợ gốc nào.

Nay bà H yêu cầu bà phải trả toàn bộ tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và số tiền lãi từ ngày 24/6/2018 âm lịch đến ngày 10/5/2024 thì bà không đồng ý. Đối với số tiền nợ lãi bà khẳng định đã trả lãi cho bà H từ tháng 6/2018 âm lịch đến tháng 6/2020 âm lịch đầy đủ theo thoả thuận. Nay do điều kiện hiện nay bà đang còn nợ rất nhiều nên đề nghị bà H khoan lãi cho bà từ tháng 6/2020 âm lịch cho đến nay và bà sẽ trả nợ dần tiền gốc.

3. Theo Giấy vay tiền ngày 12/10/2018, vay số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, giấy vay có chữ ký người vay của bà là đúng. Trong giấy vay thì không thoả thuận về tiền lãi nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 2,5% /tháng, không thoả thuận về thời hạn vay. Khoản vay này bà đã trả lãi đều đặn mỗi tháng 1.000.000 đồng tiền lãi đến tháng 6/2020 âm lịch thì không trả được lãi nữa, ngoài ra chưa trả được đồng tiền nợ gốc và lãi nào khác.

Nay bà H yêu cầu bà phải trả toàn bộ tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và số tiền lãi từ ngày 12/10/2018 đến ngày 10/4/2024 thì bà không đồng ý. Đối với số tiền nợ lãi bà khẳng định đã trả lãi cho bà H từ tháng 10/2018 đến tháng 6/2020 âm lịch đầy đủ theo thoả thuận. Nay do điều kiện hiện nay bà đang còn nợ rất nhiều nên đề nghị bà H khoan lãi cho bà từ tháng 6/2020 âm lịch cho đến nay và bà sẽ trả nợ dần tiền gốc.

4. Giấy vay tiền ngày 17/01/2019, vay số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, giấy vay có chữ ký người vay của bà là đúng. Trong giấy vay thì không thoả thuận về tiền lãi nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 1.000.000 đồng/tháng, không thoả thuận về thời hạn vay chỉ thoả thuận khi nào bà H cần thì sẽ thông báo cho bà trước 01 tháng. Khoản vay này bà đã trả lãi đều đặn đến tháng 6/2020 âm lịch thì không trả được lãi nữa, bà xác nhận tính đến nay bà vẫn chưa trả được khoản tiền nợ gốc này cho bà H.

Nay do điều kiện hiện nay bà đang còn nợ rất nhiều nên đề nghị bà H khoan lãi cho bà từ tháng 6/2020 âm lịch cho đến nay và bà sẽ trả nợ dần tiền gốc.

5. Một giấy vay tiền ngày 01/02/2019, vay số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, giấy vay tiền này có chữ ký của bà Lê Thúy H1 và con trai là Nguyễn Lê Phúc T; Một giấy vay tiền ngày 01/02/2019, vay số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, giấy vay tiền này có chữ ký người vay là bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L là hoàn toàn đúng, nhưng cháu T chỉ ký là người làm chứng chứ cháu không vay. Trong cả hai giấy vay này đều không thoả thuận về tiền lãi và thời hạn vay, nhưng hai bên thoả thuận tính lãi là 2,5%/tháng. Cả hai khoản vay này bà đã trả lãi đều đặn hàng tháng mỗi tháng 5.000.000 đồng từ thời điểm vay cho đến tháng 6/2020 âm lịch thì không trả được lãi nữa, ngoài ra chưa trả được đồng tiền nợ gốc và lãi nào.

Nay do điều kiện hiện nay bà đang còn nợ rất nhiều nên đề nghị bà H khoan lãi cho bà từ tháng 6/2020 âm lịch cho đến nay và bà sẽ trả nợ dần tiền gốc.

6. Ngày 20/11/2020 âm lịch, bà lại hỏi vay bà H tiền để hầu đồng, bà H có đưa cho bà thêm 20.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng bao gồm tiền bà mua 2 hộp sữa chịu của bà H (giá 1 hộp sữa 1.300.000 đồng) và bà H đưa thêm 2.400.000 đồng (là tiền đóng học phí cho cháu T). Số tiền này không viết giấy vay, nhưng số tiền này bà không phải trả lãi.

Bà xác nhận có nhận số tiền 25.000.000 đồng này của bà H.

Việc bà H trình bày bà H đóng tiền học phí cho cháu T số tiền 12.500.000 đồng là không đúng.

\* Ngày 24/6/2020 âm lịch bà H có đến nhà bà bắt nợ chiếc sập gụ, trị giá chiếc sập gụ là 60.000.000 đồng do bà nợ bà H nhiều không có khả năng để trả. Khi tôi chuyển chiếc sập gụ cho bà H là bà gọi bạn bà chở sập cho bà H, ngoài ra không viết giấy tờ gì, có chồng và con bà làm chứng. Nhưng sau đó bà H lại không trừ vào tiền nợ gốc cho bà, mà bà H nói sẽ trừ vào tiền lãi chung của tất cả các khoản nợ bà còn nợ. Sau đó bà H trừ được cho bà 2 tháng tiền lãi của tháng 4 và tháng 5/2020 âm lịch, số tiền trị giá sập gụ của bà còn lại là 40.000.000 đồng bà H cũng không trả lại cho bà và bà H lại tiếp tục trừ vào tiền lãi của những tháng tiếp theo là tháng 6,7,8,9/2020 âm lịch.

\* Tháng 6/2021, bà có vay thêm mẹ chồng bà 15.000.000 đồng để trả cho bà H do bà H nói chồng bà bị ốm cần tiền. Trả xong bà nói bà H trừ vào nợ gốc cho bà do bà khó khăn nhưng bà H cũng không trừ.

\* Tháng 8/2022, bà tiếp tục trả 7.000.000 đồng tiền mặt cho bà H do bà H nói con bà H ốm. Trả xong bà nói bà H trừ vào nợ gốc cho bà do tôi khó khăn nhưng bà H cũng không trừ.

Hiện nay con trai bà là cháu T đã đi lao động ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể ở đâu bà cũng không biết, cháu vừa về được vài ngày rồi lại đi luôn còn hai vợ chồng bà vẫn chung sống cùng nhau tại nhà ở thôn L, xã X, huyện Đ, Hà Nội.

Bà xác định còn nợ bà H tổng số tiền nợ gốc là 425.000.000 đồng, không chấp nhận số tiền nợ gốc 12.500.000 đồng tiền gốc bà H khai đóng học cho cháu T và tiền nợ sữa và kháng thể như bà H trình bày. Tuy nhiên bà đề nghị bà H trừ cho bà số tiền trị giá sập gụ là 60.000.000 đồng vào nợ gốc chứ không phải trừ vào tiền lãi như bà H tính và 22.000.000 đồng bà đưa vào tháng 6/2021 và tháng 8/2022 vào tiền nợ gốc, còn tiền nợ lãi thì đề nghị khoan nợ lãi từ tháng 6/2020 cho đến nay.

Nay bà H khởi kiện thì bà yêu cầu bà H cho bà xin trả nợ dần tiền nợ gốc do điều kiện khó khăn không có công ăn việc làm, còn tiền nợ lãi thì bà không có khả năng để trả nữa đề nghị bà H miễn tiền nợ lãi cho bà. Việc vay nợ này bà xác định chỉ một mình bà có trách nhiệm trả, chồng con bà không có liên quan và không biết gì, việc chồng và con bà có ký vào các giấy vay tiền là do bà H yêu cầu cả chồng con bà ký, việc ký chỉ để làm chứng chứ không có liên quan gì. Chồng bà và cháu T không trực tiếp lấy tiền của bà H lần nào.

Ngoài ra bà H1 không có yêu cầu gì khác.

**+ *Đông bị đơn – Ông Nguyễn Hữu L:***

Ông Nguyễn Hữu L đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án tiến hành lấy lời khai và giao nộp chứng cứ. Ông L đã từ chối nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và cố tình không đến Tòa án và cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành đến nhà lấy lời khai nhưng ông L từ chối cung cấp lời khai nên không lấy được lời khai, do vậy nên không có lời khai của ông L.

**+ *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Vũ Thanh S trình bày:***

Ông là chồng bà Trần Thị H, ông xác nhận toàn bộ khoản nợ bà Lê Thúy H1 đã viết giấy vay nợ với vợ ông là tài sản chung của vợ chồng ông. Việc bà H cho bà H1 vay tiền đều được vợ chồng ông thoả thuận thống nhất.

Nay bà H1 không trả nợ được vợ chồng ông thì ông cũng hoàn toàn nhất trí với ý kiến của vợ ông là bà H đề nghị Toà án giải quyết buộc bà H1 và ông L phải trả nợ cho vợ chồng ông số tiền gốc và lãi như vợ ông đã trình bày.

Ngoài ra ông không bổ sung gì thêm.

+ *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Anh Nguyễn Lê Phúc T:*

Anh Nguyễn Lê Phúc T đã được triệu tập họp lệ đến Tòa án tiến hành lấy lời khai và giao nộp chứng cứ. Tòa án đã tiến hành đến nhà lấy lời khai nhưng anh T thường xuyên vắng nhà, do vậy nên không có lời khai của anh T.

**Tại phiên tòa:**

+ Bà Trần Thị H trình bày: Bà cũng xác nhận toàn bộ các khoản nợ của bà H1 và ông L với bà là tài sản chung của hai vợ chồng bà và ông S. Bà xác nhận tính đến thời điểm hiện nay bà Lê Thúy H1, ông Nguyễn Hữu L và cháu Nguyễn Lê Phúc T vẫn còn nợ bà tổng số tiền nợ gốc là 419.260.000 đồng, tiền nợ lãi là 214.887.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 634.147.000 đồng. Bà H vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án về việc yêu cầu bà H1, ông L và cháu T phải trả vợ chồng bà khoản tiền nợ cả gốc và lãi như đã nêu trong quá trình giải quyết vụ án, bà không chấp nhận cho bà H1 trả nợ dần tiền nợ gốc và miễn khoản tiền nợ lãi cho bà H1 như yêu cầu của bà H1.

Bà vẫn khẳng định việc bà mua chiếc sập gụ của bà H1 là đúng và bà đã trả đầy đủ tiền cho bà H1, không liên quan gì đến các khoản nợ như đã nêu trên, khi mua bán hai bên không viết giấy tờ gì với nhau, chỉ trao đổi bằng miệng.

+ Ông Vũ Thanh S trình bày: Ông xác nhận các khoản nợ bà H1 và ông L đã vay là tài sản chung của hai vợ chồng ông, việc bà H cho bà H1 và ông L vay tiền đều được sự đồng ý của ông. Ông hoàn toàn thống nhất với ý kiến đề nghị của vợ ông là bà H, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông xác nhận việc bà H mua chiếc sập gụ của bà H1 và đã thanh toán trả tiền đầy đủ cho bà H1, không liên quan gì đến việc vay nợ giữa bà H và bà H1, khi mua bán hai bên không viết giấy tờ gì với nhau.

+ Bà Lê Thúy H1 trình bày: Bà xác nhận hiện nay bà vẫn còn nợ bà H tổng số tiền nợ gốc là 425.000.000 đồng. Bà không chấp nhận số tiền bà H khai đã đóng học phí cho con trai bà và tiền nợ sữa và kháng thể vì bà đã trả cho bà H rồi. Bà vẫn xác định việc bà H bắt nợ chiếc sập gụ của bà để trừ nợ nhưng bà H chưa trừ. Vì vậy bà đề nghị bà H trừ số tiền 60.000.000 đồng trị giá chiếc sập gụ và 22.000.000 đồng bà đã đưa trả bà H vào tháng 6/2021 và tháng 8/2022 vào số tiền nợ gốc. Đối với số tiền nợ lãi bà đề nghị bà H khoan nợ lãi từ tháng 6/2020 cho đến nay. Bà vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị bà H cho bà trả nợ dần đối với số tiền nợ gốc do hiện nay bà đang rất khó khăn trong công việc và đề nghị bà H miễn cho bà toàn bộ tiền nợ lãi.

Việc vay nợ giữa bà và bà H chỉ bà có trách nhiệm trả, chồng con bà không liên quan và không biết gì, việc chồng và con bà ký vào các giấy vay tiền là do bà H yêu cầu cả chồng con bà ký, việc ký chỉ để làm chứng chứ không có liên quan gì, chồng bà và cháu T không trực tiếp nhận tiền của bà H lần nào.



+ Ông L và anh T vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

+ Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh – Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng. Tiến hành thụ lý vụ án, phân công Thẩm phán và Thư ký, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Việc thu thập chứng cứ và thủ tục kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về thủ tục chuẩn bị xét xử và đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng thời hạn xét xử và đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Thực hiện đúng quy định về việc cấp, tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng.

Đây là vụ án Tòa án có thu thập chứng cứ theo điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo việc tranh tụng đúng quy định. Tại phiên tòa bà H, bà H1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Ông L và cháu T không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình hỏi và tranh luận tại phiên tòa, việc bà Trần Thị H khởi kiện đối với bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là hoàn toàn có căn cứ và đúng pháp luật, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với các khoản nợ có giấy vay nợ và khoản nợ 25.000.000 đồng vay không có giấy vay nợ ngày 24/10/2019.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với khoản nợ 12.500.000 đồng tiền học phí của cháu Nguyễn Lê Phúc T và khoản nợ 01 hộp sữa và 02 lọ kháng thể là 3.760.000 đồng. Tổng cộng là 16.260.000 đồng.

Buộc bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L phải thanh toán cho bà Trần Thị H và ông Vũ Thanh S tổng số tiền nợ gốc là 403.000.000 đồng và số tiền nợ lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả nợ từng khoản nợ.

Bà H1, ông L phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.



Bà H phải chịu án phí có giá ngạch theo qui định của pháp luật đối với những phần yêu cầu không được chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L vay số tiền gốc 419.260.000 đồng của bà Trần Thị H, được thể hiện tại các Giấy vay tiền các ngày 10/5/2018, 24/6/2018 âm lịch, 12/10/2018, 17/01/2019, 01/02/2019, 01/02/2019 hai bên cùng ký và ghi rõ họ tên, ngày 24/10/2020 hai bên không viết giấy vay tiền. Như vậy việc vay tiền của bà H1 ông L với bà H được coi là Hợp đồng dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là “Tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị H khởi kiện đối với bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L có Hộ khẩu thường trú và nơi ở tại thôn L, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Do vậy, căn cứ điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tư cách người tham gia tố tụng: Bà Trần Thị H là người khởi kiện, căn cứ theo khoản 2 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định là nguyên đơn. Bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L là người bị kiện, căn cứ theo khoản 3 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định là bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Vũ Thanh S xác nhận số tiền bà H cho bà H1 vay là tiền chung của hai vợ chồng ông S và bà H, căn cứ theo khoản 4 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông Vũ Thanh S và cháu Nguyễn Lê Phúc T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.4] Qua xác minh tại Công an xã X thì anh Nguyễn Lê Phúc T là con đẻ ông Nguyễn Hữu L và bà Lê Thúy H1, đăng ký nơi cư trú tại thôn L, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Anh Nguyễn Lê Phúc T đã đi lao động tại Nhật Bản từ năm 2010, sau đó về nhà một thời gian rồi lại đi nước ngoài lao động từ đầu tháng 4/2024. Địa chỉ cụ thể của anh T tại nước ngoài thì Công an xã không nắm được.

Theo cung cấp của Cục X – Bộ C thì anh Nguyễn Lê Phúc T sinh ngày 05/9/2001, có Hộ khẩu thường trú tại: Thôn L, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà

Nội, đã xuất cảnh 05 lần, lần cuối cùng sử dụng Hộ chiếu số C8981430 để xuất cảnh ngày 29/3/2024 qua cửa khẩu N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đối với ông Nguyễn Hữu L thì Toà án cũng đã nhiều lần triệu tập đến Toà án để tham gia tố tụng giải quyết vụ án, tuy nhiên ông L từ chối và không hợp tác làm việc với Toà án.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 cho ông Nguyễn Hữu L và anh Nguyễn Lê Phúc T, nhưng ông L và anh T vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy Toà án nhân dân huyện Đông Anh tiến hành xét xử vắng mặt ông L và anh T là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

### [3] Về nội dung:

[3.1] Xét về các Giấy vay tiền đề các ngày 10/5/2018; 24/6/2018 âm lịch (05/8/2018 dương lịch); 12/10/2018; 17/01/2019; 01/02/2019 (vay 150.000.000 đồng): Việc vay nợ giữa bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L với bà Trần Thị H đều được lập thành văn bản có ký xác nhận của các bên, được thể hiện qua các Giấy vay tiền nêu trên, có đầy đủ số tiền vay, người vay ký tên và ghi rõ họ tên vào từng Giấy vay tiền.

Giấy vay tiền đề ngày 10/5/2018 (vay 70.000.000 đồng) có thoả thuận về thời hạn vay là 90 ngày. Còn các Giấy vay tiền còn lại thì đều không có thoả thuận về thời hạn vay.

Các Giấy vay tiền đều không thể hiện có thoả thuận lãi suất, các bên đều xác nhận có thoả thuận về lãi suất bằng miệng, tuy nhiên mức lãi suất các bên đưa ra không thống nhất và có sự tranh chấp.

Căn cứ theo qui định tại Điều 463, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự thì Giấy vay nợ ngày 10/5/2018 được xác định là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi đúng theo qui định của pháp luật.

Căn cứ theo qui định tại Điều 463, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự thì các Giấy vay nợ còn lại được xác định là Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi đúng theo qui định của pháp luật.

Đối với khoản nợ 25.000.000 đồng ngày 24/10/2020 các bên đều xác nhận không viết giấy vay và cũng không có thoả thuận về thời hạn cũng như lãi suất. Do vậy nên căn cứ Điều Điều 463, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự thì khoản nợ này cũng được xác định là Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi đúng theo qui định của pháp luật.

### [3.2] Xét yêu cầu của bà Trần Thị H:

Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu bà Lê Thúy H1, ông Nguyễn Hữu L và cháu Nguyễn Lê Phúc T phải thanh toán cho bà H tổng số tiền nợ gốc là

419.260.000 đồng và số tiền nợ lãi là 214.887.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 634.147.000 đồng.

Cháu Nguyễn Lê Phúc T sinh ngày 05/6/2001. Tại Giấy vay tiền ngày 01/02/2019 thể hiện tại phần người vay có chữ ký của cả bà Lê Thúy H1, ông Nguyễn Hữu L và cháu Nguyễn Lê Phúc T, tuy nhiên tại thời điểm đó cháu T mới chỉ 17 tuổi 07 tháng 27 ngày, như vậy tại thời điểm này cháu T chưa có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, hơn nữa phần đầu giấy vay tiền thể hiện người vay tiền là bà H1 và ông L, về phía bà H1 cũng đã xác nhận toàn bộ việc vay nợ với bà H là do bà H1 là người vay và là người có trách nhiệm trả nợ cho bà H, việc cháu T ký vào Giấy vay tiền ngày 01/02/2019 là do bà H yêu cầu cả cháu T cùng ký nên cháu ký thôi, thực chất cháu T không vay tiền của bà H.

Do ông Vũ Thanh S và bà Trần Thị H đều xác nhận các khoản nợ bà H1 và ông L vay của bà H là tài sản chung của hai vợ chồng, nên Hội đồng xét xử xác định người có trách nhiệm trả nợ cho bà H và ông S là bà H1 và ông L, việc bà H yêu cầu cháu Nguyễn Lê Phúc T cũng phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà H1 và ông L là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3.2.1] Đối với khoản nợ gốc:

- Đối với Giấy vay tiền ngày 10/5/2018 thể hiện số tiền vay là 70.000.000 đồng, phần người vay có chữ ký và chữ viết tên bà Lê Thúy H1, phần người làm chứng có chữ ký và chữ viết tên là cháu Nguyễn Lê Phúc T. Các bên đều xác nhận khoản nợ này là đúng, bà H1 xác nhận đến nay vẫn chưa trả được khoản nợ này cho bà H. Căn cứ theo Giấy vay tiền này xác định bà H1 là người vay tiền, cháu T chỉ là người làm chứng, nên bà H1 phải là người có trách nhiệm trả nợ khoản nợ trên cho bà H.

- Đối với các Giấy vay tiền ngày 12/10/2018 thể hiện số tiền vay là 40.000.000 đồng, Giấy vay tiền ngày 17/01/2019 thể hiện số tiền vay là 40.000.000 đồng. Phần người vay có chữ ký và chữ viết tên bà Lê Thúy H1. Các bên đều xác nhận khoản nợ này là đúng, bà H1 xác nhận đến nay vẫn còn nợ bà H hai khoản nợ trên. Do vậy nên xác định bà H1 là người phải có trách nhiệm trả nợ hai khoản nợ này cho bà H.

- Đối với các Giấy vay tiền ngày 24/6/2018 thể hiện số tiền vay là 50.000.000 đồng, Giấy vay tiền ngày 01/02/2019 thể hiện số tiền vay là 50.000.000 đồng. Phần người vay có chữ ký và chữ viết tên vợ là bà Lê Thúy H1 và chồng là ông Nguyễn Hữu L. Các bên đều xác nhận khoản nợ này là đúng, bà H1 xác nhận đến nay vẫn còn nợ bà H hai khoản nợ trên. Đối với khoản nợ này xác định bà H1 và ông L cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà H.

- Đối với các Giấy vay tiền ngày 01/02/2019 thể hiện số tiền vay là 150.000.000 đồng, phần người vay có chữ ký và chữ viết tên vợ là bà Lê Thúy

H1, chồng là ông Nguyễn Hữu L và con trai có chữ ký và chữ viết tên là cháu Nguyễn Lê Phúc T; Giấy vay tiền ngày 01/02/2019 thể hiện số tiền vay là 50.000.000 đồng, phần người vay có chữ ký và chữ viết tên vợ là bà Lê Thúy H1, chồng là ông Nguyễn Hữu L. Các bên đều xác nhận hai khoản nợ này là đúng, bà H1 xác nhận đến nay vẫn chưa trả được hai khoản nợ này cho bà H. Như đã phân tích ở trên nên Hội đồng xét xử xác định trách nhiệm trả nợ cả hai khoản nợ trên cho bà H và ông S là bà H1 và ông L.

- Đối với khoản nợ 25.000.000 đồng ngày 24/10/2020, khoản vay này hai bên không viết giấy vay nợ, tuy nhiên cả hai bên đều thừa nhận khoản nợ này, bà H1 xác nhận đến nay vẫn chưa trả được khoản nợ này cho bà H, nên trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà H là bà H1.

- Đối với khoản tiền nợ 12.500.000 đồng tiền học phí của cháu Nguyễn Lê Phúc T, khoản tiền nợ 01 hộp sữa 1.300.000 đồng và khoản nợ 02 lọ kháng thể mỗi lọ 1.230.000 đồng, tổng cộng là 16.260.000 đồng, theo bà H trình bày thì bà H1 và bà H có thoả thuận bằng miệng bà H cho bà H1 vay tiền để cháu T đóng tiền học phí trong vòng 5 tháng, mỗi tháng 2,5 triệu đồng, tổng cộng là 12.500.000 đồng. Ngoài ra bà H1 con nợ bà H 1 hộp sữa là 1.300.000 đồng và 2 lọ kháng thể mỗi lọ 1.230.000 đồng. Cả hai khoản nợ này bà H không tính lãi.

Theo bà H1 trình bày thì ngày 20/11/2020 âm lịch bà đã vay của bà H 25.000.000 đồng, trong đó 20.000.000 đồng vay để hầu đồng, còn 5.000.000 đồng là tiền bà H1 mua 2 hộp sữa chịu của bà H 2.600.000 đồng và 2.400.000 đồng tiền đóng học phí cho cháu T. Việc bà H trình bày là đóng học phí cho cháu T số tiền 12.500.000 đồng là không đúng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, như vậy bà H1 xác nhận có nợ bà H 2 hộp sữa là 2.600.000 đồng và số tiền đóng học phí cho cháu T là 2.400.000 đồng, tuy nhiên số tiền nợ tổng cộng 5.000.000 đồng này đã được tính trong số tiền 25.000.000 đồng bà H1 vay của H ngày 24/10/2020 như bà H1 đã thừa nhận ở trên.

Đối với 2 khoản nợ nêu trên, ngoài lời khai của bà H, bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, nên không chấp nhận yêu cầu của bà H đối với khoản tiền nợ 12.500.000 đồng tiền học phí của cháu Nguyễn Lê Phúc T, khoản tiền nợ 01 hộp sữa 1.300.000 đồng và khoản nợ 02 lọ kháng thể mỗi lọ 1.230.000 đồng, tổng cộng là 16.260.000 đồng.

Quá trình giao dịch vay tiền các bên đều lập thành văn bản trừ khoản vay 25.000.000 đồng ngày 24/10/2020, các bên đều xác nhận tại thời điểm ký Giấy vay tiền đều khỏe mạnh, minh mẫn, tự nguyện, không bị ai ép buộc, do vậy các Giấy vay tiền nêu trên đều có giá trị về mặt pháp lý và các bên có nghĩa vụ thực hiện.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà H và bà H1 đều xác nhận bà H1 đã trả được cho bà H hai lần tổng cộng là 22.000.000 đồng tiền nợ gốc, số



tiền nợ gốc còn lại bà H1 vẫn chưa trả được. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà H1 và ông L phải trả nợ, tuy nhiên bà H1 và ông L đều không trả. Như vậy bà H1 và ông L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Như đã phân tích trên, số tiền bà H1 và ông L vay của bà H là tài sản chung vợ chồng của ông S và bà H, việc bà H khởi kiện yêu cầu bà H1, ông L phải thanh toán cho bà H và ông S số tiền nợ gốc theo các Giấy vay tiền và khoản nợ 25.000.000 đồng ngày 24/10/2020 không có Giấy vay tiền là hoàn toàn có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông L và bà H1 cùng phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà H và ông S các khoản nợ gốc theo các Giấy vay tiền ngày 24/5/2018 âm lịch (tức ngày 05/8/2018 dương lịch) số tiền 50.000.000 đồng, ngày 01/02/2019 số tiền 150.000.000 đồng, ngày 01/02/2019 số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 250.000.000 đồng. Mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà H và ông S là 125.000.000 đồng.

Bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà H và ông S các khoản nợ theo các Giấy vay tiền ngày 10/5/2018 số tiền 70.000.000 đồng, ngày 12/10/2018 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 17/01/2019 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 24/10/2020 số tiền 25.000.000 đồng (không có Giấy vay tiền). Tổng cộng là 175.000.000 đồng. Bà H1 đã trả cho bà H 22.000.000 đồng. Do vậy nên bà H1 phải có trách nhiệm tiếp tục trả cho bà H và ông S số tiền nợ gốc là 153.000.000 đồng.

#### [3.2.2] Đối với khoản tiền nợ lãi:

Theo bà H trình bày thì quá trình vay nợ, trong Giấy vay tiền thể hiện hai bên đều không thoả thuận về lãi suất vay, tuy nhiên hai bên có thoả thuận miệng với nhau lãi suất vay là 1%/tháng. Nay bà H chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

Theo bà H1 trình bày thì trong Giấy vay tiền thể hiện hai bên đều không thoả thuận về lãi suất vay, tuy nhiên hai bên có thoả thuận miệng với nhau lãi suất vay là 2,5%/tháng và bà H1 đã trả tiền lãi theo đúng thoả thuận miệng từ khi vay đối với tất cả các khoản vay cho đến tháng 6/2020. Từ tháng 6/2020 cho đến nay do dịch bệnh nên bà H1 không trả được lãi cho bà H. Tuy nhiên bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã trả lãi cho bà H từ khi vay đối với tất cả các khoản vay cho đến tháng 6/2020. Bà H xác định từ khi vay bà H1 mới chỉ trả được 3 tháng tiền lãi của khoản vay 70.000.000 đồng ngày 10/5/2018, ngoài ra bà H1 chưa trả được một đồng tiền lãi nào của các khoản vay còn lại. Do vậy nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét chấp nhận việc bà H1 đã trả lãi cho bà H từ khi vay đối với tất cả các khoản vay cho đến tháng 6/2020.

Như đã phân tích trên thì đối với các khoản vay các ngày 10/5/2018, 24/5/2018, 12/10/2018, 17/01/2019, 01/02/2019 các bên đều thừa nhận có thoả



thuận với nhau về lãi suất, tuy nhiên không xác định được rõ về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là  $10\%/năm : 12 = 0,83\%/tháng$ .

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà H xác định lãi suất áp dụng đối với các khoản vay các ngày 10/5/2018, 24/5/2018, 12/10/2018, 17/01/2019, 01/02/2019 của bà H1, ông L là 0,83% là phù hợp quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.H

Khoản vay 70.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 10/5/2018: Bà H1 đã trả cho bà H 3 tháng tiền lãi, các bên đều thừa nhận và không ai có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tiền lãi của khoản vay này được tiếp tục tính từ ngày 11/8/2018 đến ngày 18/6/2024 là 70 tháng 07 ngày x  $0,83\%/tháng = 40.802.300$  đồng.

Khoản vay 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 24/6/2018 âm lịch (tức ngày 05/8/2018 dương lịch): Tiền lãi của khoản vay này được tính từ ngày 05/8/2018 đến ngày 18/6/2024 là 70 tháng 13 ngày x  $0,83\%/tháng = 29.225.500$  đồng.

Khoản vay 40.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/8/2018: Tiền lãi của khoản vay này được tính từ ngày 12/8/2018 đến ngày 18/6/2024 là 68 tháng 06 ngày x  $0,83\%/tháng = 22.640.800$  đồng.

Khoản vay 40.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 17/01/2019: Tiền lãi của khoản vay này được tính từ ngày 17/01/2019 đến ngày 18/6/2024 là 65 tháng 01 ngày x  $0,83\%/tháng = 21.590.800$  đồng.

Khoản vay 150.000.000 đồng và 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 01/02/2019: Tiền lãi của khoản vay này được tính từ ngày 01/02/2019 đến ngày 18/6/2024 là 64 tháng 17 ngày x  $0,83\%/tháng = 107.158.000$  đồng.

Tổng số tiền lãi bà H1 phải trả cho bà H và ông S là 85.033.900 đồng.

Tổng số tiền lãi bà H1 và ông L phải trả cho bà H và ông S là 136.383.500 đồng. Mỗi người phải có trách nhiệm trả là 68.191.750 đồng.

Đối với khoản tiền nợ gốc 25.000.000 đồng ngày 24/10/2020 bà H tự nguyện không yêu cầu bà H1 phải trả tiền lãi, xét thấy việc bà H không yêu cầu trả tiền lãi đối với khoản tiền này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc bà Lê Thúy H1 phải trả cho bà H và ông S tổng số tiền là 431.225.650 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 278.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 153.225.650 đồng.

Buộc ông Nguyễn Hữu L phải trả cho bà H và ông S tổng số tiền là 193.191.750 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 68.191.750 đồng.

[3.3] Đối với việc bà H1 yêu cầu bà H trừ số tiền trị giá chiếc sập gụ mà bà H đã bắt nợ vào số tiền nợ gốc:

Theo bà H trình bày thì cuối năm 2019 bà H mua chiếc sập gụ của bà H1 với giá 35.000.000 đồng và bà đã thanh toán trả đầy đủ số tiền trên cho bà H1, việc mua bán hai bên không viết giấy tờ gì và bà H1 khai bà H bắt nợ là không đúng sự thật.

Theo bà H1 trình bày thì ngày 24/6/2020 âm lịch bà H đến bắt nợ chiếc sập gụ trị giá khoảng 60.000.000 đồng, sau đó bà H không trừ vào tiền nợ gốc của bà H mà bà H1 trừ vào tiền nợ lãi của tháng 4 và tháng 5/2020 âm lịch, số tiền trị giá sập gụ còn lại là 40.000.000 đồng bà H cũng không trả cho bà H1 và bà H lại tiếp tục trừ vào tiền lãi của các tháng 6,7,8,9/2020 âm lịch. Việc bắt nợ chiếc sập gụ và thoả thuận trừ nợ bà H1 đều không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà cả hai bên đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến chiếc sập gụ như các bên đã trình bày. Do vậy nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[4] Về án phí:

Bà Lê Thúy H1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là:

$20.000.000 + [(431.225.650 - 400.000.000) \times 4\%] = 21.249.026$  đồng.

Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:

$193.191.750 \times 5\% = 9.659.587$  đồng.

Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là:

$16.260.000 \times 5\% = 813.000$  đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 116; Điều 119; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469; Điều 470 Bộ luật dân sự.

- Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điểm 1.3 mục 1 phần II Danh mục án phí lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết).

**Xử:**

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” của bà Trần Thị H đối với bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L.

2- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L đối với khoản tiền 12.500.000 đồng tiền học phí của cháu Nguyễn Lê Phúc T là 12.500.000 đồng và số tiền nợ 01 hộp sữa và 02 lọ kháng thể là 3.760.000 đồng, tổng cộng là 16.260.000 đồng (*Mười sáu triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

3- Không chấp nhận việc bà H yêu cầu cháu Nguyễn Lê Phúc T phải cùng có trách nhiệm với bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L trả nợ cho bà H.

4- Xác nhận tính đến ngày 18/6/2024 tổng số tiền nợ cả gốc và lãi bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L còn nợ bà Trần Thị H và ông Vũ Thanh S là **624.417.400 đồng** (*Sáu trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, bốn trăm đồng*). Trong đó số tiền nợ gốc là **403.000.000 đồng** (*Bốn trăm linh ba triệu đồng*) và số tiền nợ lãi là **221.417.400 đồng** (*Hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, bốn trăm đồng*).

5- Buộc bà Lê Thúy H1 phải thanh toán trả cho bà Trần Thị H và ông Vũ Thanh S tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là **431.225.650 đồng** (*Bốn trăm ba mươi một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*). Trong đó tiền nợ gốc là **278.000.000 đồng** (*Hai trăm bảy mươi tám triệu đồng*), tiền nợ lãi là **153.225.650 đồng** (*Một trăm năm mươi ba triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*).

6- Buộc ông Nguyễn Hữu L phải thanh toán cho bà Trần Thị H và ông Vũ Thanh S tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là **193.191.750 đồng** (*Một trăm chín mươi ba triệu, một trăm chín mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*). Trong đó tiền nợ gốc là **125.000.000 đồng** (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*), tiền nợ lãi là **68.191.750 đồng** (*Sáu mươi tám triệu, một trăm chín mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

7- Kể từ ngày 19/6/2024 bà Lê Thúy H1 và ông Nguyễn Hữu L vẫn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

8- Về án phí:

- Bà Lê Thúy H1 phải chịu **21.249.026 đồng** (*Hai mươi một triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm hai mươi sáu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Hữu L phải chịu **9.659.587 đồng** (*Chín triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi bảy đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là **813.000 đồng** (*Tám trăm mười ba nghìn đồng*). Được

trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **14.606.000 đồng** (Mười bốn triệu, sáu trăm linh sáu nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu BLTU/23 số 0016932 ngày 14/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Bà H được nhận lại số tiền là **13.793.000 đồng** (Mười ba triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng).

**9-** Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**10-** Bà Trần Thị H, ông Vũ Thanh S, bà Lê Thúy H1 có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Hữu L và anh Nguyễn Lê Phúc T vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;
- VKSND H. Đông Anh;
- THA H. Đông Anh;
- Lưu hồ sơ.

*Phạm Thị Thu Huyền*